

DOANH NGHIỆP:

Công ty: Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông

Địa chỉ: Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội

Mã số thuế: 0101435127

Điện thoại: 043 8359 359

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO TỔNG HỢP ELCOM CORP QUÝ 1/2016

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối Kế toán
2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	31/03/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100	719.285.402.216	671.826.280.093
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	63.114.361.031	65.369.197.751
1. Tiền	111	27.261.361.031	23.594.197.751
2. Các khoản tương đương tiền	112	35.853.000.000	41.775.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	1.451.543.907	5.201.543.907
1. Chứng khoán kinh doanh	121	4.414.215.740	4.414.215.740
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(2.962.671.833)	(2.962.671.833)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	3.750.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	422.022.047.718	481.006.418.006
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	252.704.333.747	337.274.530.300
2. Trả trước cho người bán	132	41.166.008.633	34.585.762.740
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	24.200.000.000	6.000.000.000
5. Các khoản phải thu khác	136	106.770.912.624	105.965.332.252
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(2.819.207.286)	(2.819.207.286)
IV. Hàng tồn kho	140	225.760.608.596	119.401.245.837
1. Hàng tồn kho	141	225.760.608.596	119.401.245.837
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	6.936.840.964	847.874.592
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	308.854.834	421.088.828
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	6.627.986.130	426.785.764
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153	-	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	374.996.241.985	380.824.959.620
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	14.501.025.000	14.501.025.000
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
2. Phải thu cho vay dài hạn	215	14.400.000.000	14.400.000.000
3. Phải thu dài hạn khác	216	101.025.000	101.025.000
II. Tài sản cố định	220	134.100.390.028	139.702.745.010
1. TSCĐ hữu hình	221	132.730.131.425	138.121.004.416
- Nguyên giá	222	202.587.251.053	201.757.612.872
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(69.857.119.628)	(63.636.608.456)
3. TSCĐ vô hình	227	1.370.258.603	1.581.740.594



TÀI SẢN	Mã số	31/03/2016	01/01/2016
- Nguyên giá	228	1.979.639.881	1.979.639.881
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(609.381.278)	(397.899.287)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	6.794.978.854	6.079.105.234
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6.794.978.854	6.079.105.234
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	211.753.089.098	212.953.089.098
1. Đầu tư vào công ty con	251	103.552.860.000	103.552.860.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	126.479.789.500	127.679.789.500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(18.279.560.402)	(18.279.560.402)
V. Tài sản dài hạn khác	260	7.846.759.005	7.588.995.278
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7.846.759.005	7.588.995.278
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1.094.281.644.201	1.052.651.239.713
NGUỒN VỐN			
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	365.965.603.028	307.830.978.013
I. Nợ ngắn hạn	310	345.349.590.125	287.204.977.423
1. Phải trả cho người bán	311	93.962.304.182	149.940.733.457
2. Người mua trả tiền trước	312	88.056.323.696	7.415.154.086
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	1.632.811.962	15.685.601.221
4. Phải trả người lao động	314	(3.774.634.244)	11.443.057.229
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2.766.881.858	1.291.320.493
6. Phải trả nội bộ	316	-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	94.806.400	284.419.200
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	18.219.957.454	17.601.972.992
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	139.590.504.432	78.275.268.628
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	2.592.792.834	2.820.314.366
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	2.207.841.551	2.447.135.751
II . Nợ dài hạn	330	20.616.012.903	20.626.000.590
1. Vay và nợ dài hạn	338	12.600.439.736	12.600.439.736
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339	-	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	8.015.573.167	8.025.560.854
4. Quỹ phát triển KH và CN	343	-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	728.316.041.173	744.820.261.700
I. Vốn chủ sở hữu	410	728.316.041.173	744.820.261.700
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	415.719.980.000	415.719.980.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	88.712.010.000	88.712.010.000
3. Cổ phiếu ký quỹ (*)	415	(1.281.500.000)	(1.281.500.000)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-

109.920.000.000

TÀI SẢN	Mã số	31/03/2016	01/01/2016
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	33.775.255.576	33.775.255.576
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	5.200.000.000	5.200.000.000
7. Lợi nhuận chưa phân phối	421	186.190.295.597	202.694.516.124
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	177.821.217.324	118.331.417.750
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	8.369.078.273	84.363.098.374
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1.094.281.644.201	1.052.651.239.713

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

CHU HỒNG HẠNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐẶNG THANH MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHAN CHIẾN THẮNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1/2016

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1/2016	Quý 1/2015	Lũy kế 31/03/16	Lũy kế 31/03/15
1	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	76.140.319.942	90.843.880.422	76.140.319.942	90.843.880.422
2	Các khoản giảm trừ	03	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10) = (01) - (03)	10	76.140.319.942	90.843.880.422	76.140.319.942	90.843.880.422
4	Giá vốn hàng bán	11	56.444.470.020	70.567.678.039	56.444.470.020	70.567.678.039
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20) = (10) - (11)	20	19.695.849.922	20.276.202.383	19.695.849.922	20.276.202.383
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.862.899.018	1.242.969.853	1.862.899.018	1.242.969.853
7	Chi phí tài chính	22	1.843.115.117	1.669.420.417	1.843.115.117	1.669.420.417
	- Trong đó: chi phí lãi vay	23	1.703.738.049	1.195.540.525	1.703.738.049	1.195.540.525
8	Chi phí bán hàng	25	2.528.022.204	2.635.273.430	2.528.022.204	2.635.273.430
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8.026.439.241	14.339.835.809	8.026.439.241	14.339.835.809
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30) = (20) + (21) - (24) - (22) - (25)	30	9.161.172.378	2.874.642.580	9.161.172.378	2.874.642.580
11	Thu nhập khác	31	417.054.877	130.528.304	417.054.877	130.528.304
12	Chi phí khác	32	632.160.222	429.383.170	632.160.222	429.383.170
13	Lợi nhuận khác (40) = (31) - (32)	40	(215.105.345)	(298.854.866)	(215.105.345)	(298.854.866)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50) = (30) + (40)	50	8.946.067.033	2.575.787.714	8.946.067.033	2.575.787.714
15	+ Lợi nhuận cho HĐ mua bán, DV		85.539.871	2.215.236.140	85.539.871	2.215.236.140
16	+ Lợi nhuận cho HĐ SXPM		8.860.527.162	360.551.574	8.860.527.162	360.551.574
17	Thuế TNDN tạm tính	51	576.988.760	619.322.795	576.988.760	619.322.795
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60) = (50) - (51)	60	8.369.078.273	1.956.464.919	8.369.078.273	1.956.464.919

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



CHU HỒNG HẠNH



ĐẶNG THANH MINH



PHAN CHIẾN THẮNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/03/2016

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		239.441.689.634	289.078.263.230
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(228.185.752.261)	(137.749.214.963)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17.779.190.626)	(14.946.530.983)
4. Tiền chi trả lãi	04		(1.750.560.916)	(1.195.540.525)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(10.352.740.601)	(4.523.581.624)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.086.595.109	9.304.011.765
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(24.701.690.122)	(16.345.223.912)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		(41.241.649.783)	123.622.182.988
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.545.511.801)	(4.635.816.233)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(23.200.000.000)	(3.750.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.958.700.000	11.448.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(8.850.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.000.040.000	3.293.511.032
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.640.142.970	5.512.241.675
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.146.628.831)	3.017.936.474
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		86.763.024.234	36.341.116.655
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(25.447.788.430)	(58.348.385.501)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.181.793.910)	(15.056.955)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		46.133.441.894	(22.022.325.801)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2.254.836.720)	104.617.793.661
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		65.369.197.751	45.375.907.171
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	1.095
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	63.114.361.031	149.993.701.927

NGƯỜI LẬP



CHU HỒNG HẠNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐẶNG THANH MINH

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHAN CHIẾN THẮNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2016

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông là doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế theo mã số doanh nghiệp số 0101435127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lại lần đầu ngày 18 tháng 07 năm 2003 và cấp lại lần thứ 17 ngày 04 tháng 02 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Toà nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh Công ty là: 415.719.980.000 (Bốn trăm mười lăm tỷ, bảy trăm mười chín triệu, chín trăm tám mươi nghìn đồng chẵn.). Tương đương 41.571.998 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Tp. Hồ Chí Minh	Lắp đặt dịch vụ Viễn Thông
- Văn phòng đại diện Tây Hồ	Tp. Hà Nội	Đại diện Công ty giao dịch với khách hàng
- Văn phòng đại diện Đà Nẵng	Tp. Đà Nẵng	Đại diện Công ty giao dịch với khách hàng
Công ty có các công ty con sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	Tp. Hà Nội	SX vật liệu nhựa, Polime
- Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm Elcom	Tp. Hà Nội	Sản xuất phần mềm máy tính
- Công ty CP ELCOMPLUS	Tp. Hà Nội	Sản xuất thiết bị truyền thông
- Công ty TNHH VTS Hải Phòng	Tp. Hà Nội	Xây dựng hệ thống QL hành hải tàu biển (VTS) luồng Hải Phòng theo hình thức BT
- Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn (*)	TX Bắc Kạn	Thăm dò, khai thác quặng, chế biến & mua bán các loại khoáng sản

(*) Công ty nắm giữ trực tiếp và gián tiếp qua công ty con của Công ty là Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp các sản phẩm điện tử - tin học;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá;
- Các dịch vụ khoa học kỹ thuật;
- Lắp ráp, bảo dưỡng các thiết bị viễn thông, tổng đài điện thoại thuê bao dung lượng nhỏ, thiết bị phụ trợ, nguồn điện; lắp đặt các thiết bị truyền dẫn cho các tuyến Viba và mạng cáp thông tin;
- Sản xuất phần mềm máy tính; chuyển giao công nghệ thông tin; lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hoá và các hệ thống điện tử - viễn thông;
- Cung cấp và khai thác cơ sở dữ liệu, dịch vụ lưu trữ và xử lý dữ liệu;
- Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị điện, điện tử, viễn thông, thiết bị khoa học;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Đại lý kinh doanh dịch vụ internet;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;

- Đầu tư phát triển chăn nuôi, trồng trọt và khu du lịch sinh thái;
- Sản xuất và buôn bán các thiết bị báo cháy, thiết bị báo trộm;

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính và các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải trí;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, chế biến, buôn bán nguyên vật liệu nhựa, cao su, sản phẩm từ nhựa, cao su;
- Xây lắp hệ thống chiếu sáng bao gồm: chiếu sáng nội ngoại thất và đèn điều khiển tín hiệu giao thông cả đường dây trạm điện đến dưới 35KV;
- Xây dựng mới, trung tu, đại tu và sửa chữa, duy tu, duy trì các công trình giao thông;
- Đại lý mua, bán, ký gửi sản phẩm chuyên ngành giao thông, xây dựng;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ, lắp đặt, thẩm định, giám sát các công trình công nghệ môi trường, tự động hoá công nghiệp, công nghệ sinh học (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);

- Sản xuất, lắp ráp, buôn bán máy móc thiết bị và các sản phẩm đo lường, thí nghiệm, tự động hoá, xử lý môi trường;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Cung cấp nội dung, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng (trừ những thông tin nhà nước cấm);
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Nhận ủy thác đầu tư trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;
- Thiết kế công nghệ môi trường;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở cộng gộp các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó. Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.5 Tiền và các khoản tương đương với tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.8 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08	ăm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 08	năm
- Phần mềm máy tính	5	năm
- Tài sản cố định vô hình (quyền sử dụng đất)	42	năm

2.9 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Nghị Quyết Đại hội cổ đông Công ty.

2.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tạo Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thể hiện như sau:

	Quý 1/2016	Năm 2015
Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.

2.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Năm 2015, Công ty thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho phần thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm của doanh nghiệp thành lập mới theo hướng dẫn tại Nghị định 124/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ và Thông tư 130/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ tài chính. Cụ thể, Công ty áp dụng thuế suất 5% cho thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	697.280.327	538.440.098
Tiền gửi ngân hàng	26.564.080.704	23.055.757.653
Các khoản tương đương tiền (*)	35.853.000.000	41.775.000.000
TỔNG CỘNG	63.114.361.031	65.369.197.751

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi các ngân hàng bằng VND với kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng mức lãi suất bình quân 4,2%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

4.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 31 tháng 03 năm 2016 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2016 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngân hàng TMCP Quân đội	67.295.740	-	67.295.740	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN	4.346.920.000	(2.962.671.833)	4.346.920.000	(2.962.671.833)
TỔNG CỘNG	4.414.215.740	(2.962.671.833)	4.414.215.740	(2.962.671.833)

4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2016 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2016 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	-	-	3.750.000.000	3.750.000.000
TỔNG CỘNG	-	-	3.750.000.000	3.750.000.000

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 năm với lãi suất 7,5%/năm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO BÁN

5.1 PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	1.093.953.414	1.093.953.414
Phải thu Tổng công ty Hạ tầng mạng	30.323.063.330	45.857.263.330
Phải thu Comverse Limited	49.524.765.600	65.366.587.400
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	168.731.342.691	221.925.517.444
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	3.031.208.712	3.031.208.712
TỔNG CỘNG	252.704.333.747	337.274.530.300
Dự phòng ngắn hạn khó đòi	(894.907.286)	(894.907.286)

5.2 TRẢ TRƯỚC CHO BÁN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trả trước cho Cty TNHH TECHCOVINA GP nhà thông minh	5.381.880.520	5.381.880.520
Trả trước cho người bán khác	22.784.128.113	16.203.882.220
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	13.000.000.000	13.000.000.000
TỔNG CỘNG	41.166.008.633	34.585.762.740

6 . PHẢI THU CHO VAY NGẮN HẠN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản cho vay khác (*)	24.200.000.000	6.000.000.000
Các khoản cho bên liên quan vay (**) (Thuyết minh số 32)	-	-
TỔNG CỘNG	24.200.000.000	6.000.000.000

(*) Bao gồm các khoản cho bà Nguyễn Phương Hải vay không có tài sản đảm bảo với số tiền là 6.000.000.000 đồng với kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 9%/năm. Công ty tạm dừng không tính lãi vay đối với khoản cho vay này từ ngày 01 tháng 07 năm 2013.

(*) Bao gồm các khoản cho ông Nguyễn Văn Hòa vay với số tiền 10.000.000.000 đồng với kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 9%/năm.

(*) Bao gồm các khoản cho ông Vũ Văn Cao, bà Phùng Thị Thu Phương vay với số 6.000.000.000 đồng với kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 8%/năm.

(*) Bao gồm các khoản cho Công ty CP Công nghệ Mùa Xuân Hòa Lạc vay với số 2.200.000.000 đồng với kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 6,7%/năm.

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu lợi nhuận từ Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	67.207.514.226	73.340.651.092
Phải thu từ Công ty CP Đầu tư thương mại Bắc Hà (*)	5.900.000.000	5.900.000.000
Phải thu Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	1.916.209.769	1.916.209.769
Phải thu Công ty CP Viễn thông Đông Dương TELECOM	-	-
Phải thu Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	3.689.885.279	3.689.885.279
Phải thu Công ty Liên doanh Dược phẩm Elogre France Việt Nam	-	-
Phải thu khoản gốc, lãi vay của Bà Nguyễn Phương Hải	2.005.750.000	2.005.750.000
Phải thu của Bà Nguyễn Thị Minh Hiền	-	-
Phải thu khoản gốc, lãi vay của Ông Nguyễn Đức Thiện	2.348.010.366	2.348.010.366
Phải thu tạm ứng cho nhân viên	6.918.253.871	3.189.963.238
Phải thu các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn (**)	9.597.642.859	3.520.414.291
Phải thu hàng cho mượn thử nghiệm (***)	5.886.007.910	7.205.674.859
Phải thu khác từ các công ty và cá nhân khác	1.301.638.344	2.848.773.358
	106.770.912.624	105.965.332.252
Dài hạn		
Phải thu dài hạn khác	101.025.000	101.025.000
	101.025.000	101.025.000
TỔNG CỘNG	106.871.937.624	106.066.357.252

Trong đó:

- Phải thu khác	34.058.328.350	27.119.611.112
- Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	72.813.609.274	78.946.746.140
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.924.300.000)	(1.924.300.000)

(*) Đây là khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bắc Hà liên quan đến khoản góp vốn đầu tư vào một dự án bất động sản trong năm 2007. Công ty hiện tại đang làm việc với các nhà đầu tư có liên quan đến dự án bất động sản này để thu hồi khoản góp vốn nêu trên.

(*) Chủ yếu bao gồm các khoản ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân đội để thực hiện các hợp đồng nhập khẩu thiết bị.

(***) Phải thu hàng cho mượn thử nghiệm chủ yếu bao gồm các khoản nhân viên mượn hàng đi lắp đặt chạy thử cho khách hàng.

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Hàng đang đi đường	-	30.100.031.553
Nguyên liệu, vật liệu	14.500.000	14.500.000
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	97.380.056.243	40.188.860.190
Thành phẩm	295.186.103	300.097.464
Hàng hoá	128.070.866.250	48.797.756.630
Cộng giá gốc hàng tồn kho	225.760.608.596	119.401.245.837

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết xem Phụ lục 1)

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	0	1.979.639.881	1.979.639.881
Số tăng trong năm	-	-	-
Mua sắm mới	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	0	1.979.639.881	1.979.639.881
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	397.899.287	397.899.287
Số tăng trong năm	0	211.481.991	211.481.991
Khấu hao trong năm	0	211.481.991	211.481.991
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	-	609.381.278	609.381.278
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	1.581.740.594	1.581.740.594
Tại ngày cuối năm	0	1.370.258.603	1.370.258.603

11 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự án Thanh Trì (*)	6.453.186.969	5.737.313.349
Dự án Từ Liêm	246.601.885	246.601.885
Dự án khác	95.190.000	95.190.000
TỔNG CỘNG	6.794.978.854	6.079.105.234

(*) Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ di dời và các chi phí khác để thực hiện Dự án xây dựng tổ hợp văn phòng, nhà chung cư, biệt thự, dịch vụ thương mại khu cây xanh công cộng và các chức năng khác theo quy hoạch tại xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì. Công ty đã được UBND Thành phố Hà Nội chấp thuận tại Công văn số 4119/UBND0KH&ĐT ngày 13 tháng 05 năm 2009 về việc cho phép Công ty nghiên cứu lập và triển khai dự án này theo phương thức tự thỏa thuận với người sử dụng đất thuộc phạm vi dự án để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Đến thời điểm 31/12/2015, dự án hiện đã hoàn thành tương đương 90% giá trị.

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
		VND	VND
Đầu tư vào công ty con	12.1	103.552.860.000	95.902.860.000
Đầu tư dài hạn khác	12.3	126.479.789.500	144.403.982.001
- Đầu tư cổ phiếu		88.708.289.500	105.675.448.324
- Đầu tư dài hạn khác		37.771.500.000	38.728.533.677
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(18.279.560.402)	(28.629.966.966)
TỔNG CỘNG		211.753.089.098	211.676.875.035

12.1 Đầu tư vào Công ty con

	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Ngày 31 tháng 03 năm 2016		Ngày 01 tháng 01 năm 2016	
		Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	99,45%	1.491.722	36.489.820.000	1.491.722	36.489.820.000
Công ty TNHH GP phần mềm ELCOM	100%	3.000.000	30.000.000.000	3.000.000	30.000.000.000
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	52,44%	626.074	17.360.740.000	626.074	17.360.740.000
Công ty TNHH VTS Hải Phòng	65,00%	1.205.230	12.052.300.000	1.205.230	12.052.300.000
Công ty CP ELCOMPLUS	51,00%	765.000	7.650.000.000	765.000	7.650.000.000
TỔNG CỘNG			103.552.860.000		103.552.860.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới			(14.917.220.000)		(9.551.093.240)

12.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2016		Ngày 01 tháng 01 năm 2016	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Đầu tư cổ phiếu		88.708.289.500		89.908.289.500
Công ty CP máy tính & truyền thông Việt Nam	540.000	11.826.000.000	540.000	11.826.000.000
Công ty CP Phát triển Đông Dương Xanh	1.250.000	28.590.000.000	1.250.000	28.590.000.000
Công ty CP tư vấn hạ tầng Viễn thông	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000
Công ty CP Giải pháp Đa phương tiện Sáng kiến	87.496	2.148.349.500	87.496	2.148.349.500
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	14.689	115.000.000	14.689	115.000.000
Công ty CP Đầu tư & phát triển Thăng Long Xanh	36.000	360.000.000	36.000	360.000.000
Công ty CP Trung Văn	371.699	26.985.200.000	371.699	26.985.200.000
Công ty CP Công nghệ Sinh học Mùa Xuân	1.189.500	11.895.000.000	1.189.500	11.895.000.000
Công ty cổ phần Kỹ thuật Elecom	78.874	788.740.000	78.874	788.740.000
Công ty cổ phần TELSOFT	0	-	120.000	1.200.000.000

Đầu tư dài hạn khác	37.771.500.000	37.771.500.000
Dự án Trần Phú - Công ty CP Đầu tư & PT Thăng Long Xanh (**)	<u>37.771.500.000</u>	<u>37.771.500.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>126.479.789.500</u>	<u>127.679.789.500</u>
Dự phòng giảm giá vào Công ty CP phát triển Đông Dương Xanh	(947.834.253)	(947.834.253)
Dự phòng giảm giá vào Công ty CP Công nghệ Sinh học Mùa Xuân	(2.414.506.149)	(2.414.506.149)

(**) Đây là khoản góp vốn để thực hiện Dự án "Xây dựng nhà ở hỗn hợp tái định cư tại ô đất C13/DD2 thuộc phường Trần Phú, quận Hoàng Mai, Hà Nội theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2011/HĐHTĐT/ELC-TLX ký với Công ty CP Đầu tư & Phát triển Thăng Long Xanh.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

13.1 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê VP	130.000.000	130.000.000
Cước Internet, phí hội viên	<u>178.854.834</u>	<u>291.088.828</u>
TỔNG CỘNG	<u>308.854.834</u>	<u>421.088.828</u>

13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	900.528.292	642.764.565
Chi phí thử nghiệm vi sinh	<u>6.946.230.713</u>	<u>6.946.230.713</u>
TỔNG CỘNG	<u>7.846.759.005</u>	<u>7.588.995.278</u>

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

14.1 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn Comverse Ltd	-	13.790.545.410
Phải trả ngắn hạn cho TELINK GROUP INC	10.356.207.390	24.018.106.500
Phải trả ngắn hạn cho người bán khác	79.857.746.761	100.496.161.845
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	<u>3.748.350.031</u>	<u>11.635.919.702</u>
TỔNG CỘNG	<u>93.962.304.182</u>	<u>149.940.733.457</u>

14.2 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Công ty CP đầu tư xây dựng 194	3.103.725.086	3.103.725.086
Tổng công ty Xây dựng Hà Nội	3.420.000.000	3.420.000.000
Cục KTNV 2-A71/BCA	15.306.000.000	-
Tổng công ty Viễn thông Mobifone	36.662.903.616	-
Người mua trả tiền trước khác	29.563.694.994	891.429.000
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 32)	-	-
TỔNG CỘNG	<u>88.056.323.696</u>	<u>7.415.154.086</u>

15 . THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ (01/01/2016)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ (31/03/2016)
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	2.611.211.883	5.600.726.239	8.211.938.122	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	1.125.847.051	1.125.847.051	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 29)	9.956.295.233	576.988.760	10.352.740.601	180.543.392
Thuế Thu nhập cá nhân	161.240.782	2.118.732.586	1.293.610.196	986.363.172
Thuế nhà thầu nước ngoài	208.281.543	1.227.117.122	1.082.553.864	352.844.801
Tiền phạt chậm nộp thuế	2.748.571.780	0	2.635.511.183	113.060.597
TỔNG CỘNG	15.685.601.221	10.649.411.758	24.702.201.017	1.632.811.962

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí điện, nước	-	57.422.655
Chi phí ăn ca, điện thoại, bảo vệ	-	188.972.643
Chi phí phải trả khác	2.766.881.858	1.044.925.195
TỔNG CỘNG	2.766.881.858	1.291.320.493

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị	3.404.882.230	3.404.882.230
Kinh phí công đoàn	3.498.007.979	3.473.523.979
Phải trả tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	885.264.713	4.685.264.713
Phải trả cổ tức cho cổ đông	9.667.274.118	795.003.288
Phải trả hàng mang đi bảo hành	256.639.252	3.410.410.576
Phải trả tiền đền bù bảo lãnh	-	1.259.141.700
Phải trả, phải nộp khác	507.889.162	573.746.506
	18.219.957.454	17.601.972.992
Trong đó:		
- Phải trả khác	18.218.765.454	17.601.095.492
- Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	1.192.000	877.500

18 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

18.1 VAY NGẮN HẠN

	Số dư đầu kỳ (01/01/2016)	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ (31/03/2016)
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn cá nhân	2.500.000.000		-	2.500.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng MB, VCB	57.874.913.628	86.763.024.234	25.447.788.430	119.190.149.432
Vay đến hạn trả	17.900.355.000	0		17.900.355.000
TỔNG CỘNG	78.275.268.628	86.763.024.234	25.447.788.430	139.590.504.432

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

Hợp đồng	Lãi suất (% năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay (VND)	Số dư nợ gốc đến 31/03/2016	Phương thức bảo đảm
Ngân hàng MB					
KU LD1431121202	8,0%	12 tháng	1.596.600.000	1.596.600.000	Thế chấp
KU LD1436107630	8,0%	3 tháng	970.596.000	970.596.000	Thế chấp
KU LD1502860125	6,7%	12 tháng	1.520.910.000	1.520.910.000	Thế chấp
KU LD1506900657	6,7%	12 tháng	94.600.000	94.600.000	Thế chấp
KU LD1514176067	6,7%	12 tháng	904.854.000	904.854.000	Thế chấp
KU LD1514192701	6,7%	12 tháng	734.706.000	734.706.000	Thế chấp
KU LD1532909971	6,5%	6 tháng	10.000.000.000	10.000.000.000	Thế chấp
KU LD1533107039	6,5%	6 tháng	1.686.825.000	1.686.825.000	Thế chấp
KU LD1534954009	6,5%	6 tháng	12.186.873.784	12.186.873.784	Thế chấp
KU LD1535725772	6,5%	6 tháng	730.124.010	730.124.010	Thế chấp
KU LD1536527050	6,5%	6 tháng	6.017.898.584	6.017.898.584	Thế chấp
KU LD1528913583	6,5%	6 tháng	924.953.564	924.953.564	Thế chấp
KU LD1603574918	6,5%	6 tháng	6.905.606.400	6.905.606.400	Thế chấp
KU LD1605580001	6,5%	6 tháng	2.518.992.000	2.518.992.000	Thế chấp
KU LD1602721250	6,5%	6 tháng	4.766.738.704	4.766.738.704	Thế chấp
KU LD1601410106	6,5%	6 tháng	5.673.776.328	5.673.776.328	Thế chấp
KU LD1601928871	6,5%	6 tháng	3.600.583.272	3.600.583.272	Thế chấp
KU LD1603432477	6,5%	6 tháng	1.338.969.150	1.338.969.150	Thế chấp
KU LD1603559026	6,5%	6 tháng	6.183.777.600	6.183.777.600	Thế chấp
KU LD1608112860	6,5%	6 tháng	11.208.204.888	11.208.204.888	Thế chấp
KU LD1608855393	6,5%	6 tháng	20.340.815.040	20.340.815.040	Thế chấp
KU LD1609108816	6,5%	6 tháng	11.208.915.432	11.208.915.432	Thế chấp
Ngân hàng VCB					
KU 0027000582106	6,4%	6 tháng	958.122.088	958.122.088	Thế chấp
KU 0027000589997	6,4%	6 tháng	14.000.417.168	14.000.417.168	Thế chấp
KU 0027000595335	6,4%	6 tháng	612.562.500	612.562.500	Thế chấp
KU 0027000616150	6,4%	6 tháng	10.404.082.920	10.404.082.920	Thế chấp
KU 01/2014: Ngõ Quý Hiệp	5,0%	12 tháng	2.500.000.000	2.500.000.000	Tin chấp
TỔNG CỘNG			139.590.504.432	139.590.504.432	

18.2 . VAY DÀI HẠN

	Số dư đầu kỳ (01/01/2016)	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ (31/03/2016)
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng MB	12.600.439.736			12.600.439.736
TỔNG CỘNG	12.600.439.736	-	-	12.600.439.736

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

Hợp đồng	Lãi suất (% năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay (VND)	Số dư nợ gốc đến 31/03/2016	Phương thức bảo đảm
KU LD1431121202	8,0%	32 tháng	1.862.519.036	1.862.519.036	Thế chấp
KU LD1436107630	8,0%	48 tháng	473.393.250	473.393.250	Thế chấp
KU LD1502860125	8,0%	48 tháng	2.027.880.000	2.027.880.000	Thế chấp
KU LD1506900657	8,0%	48 tháng	851.400.000	851.400.000	Thế chấp
KU LD1514176067	8,0%	36 tháng	2.714.575.610	2.714.575.610	Thế chấp
KU LD1514192701	8,0%	36 tháng	2.204.122.608	2.204.122.608	Thế chấp
KU LD152891583	6,5%	38 tháng	2.466.549.232	2.466.549.232	Thế chấp
			12.600.439.736	12.600.439.736	

19 . CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng chi phí bảo hành	Dự phòng khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2016	10.845.875.220		10.845.875.220
Tăng trong kỳ	562.285.767		562.285.767
Sử dụng trong kỳ	298.839.533		298.839.533
Hoàn nhập dự phòng không sử dụng	500.955.453		500.955.453
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2016	10.608.366.001		10.608.366.001
Trong đó:			
Dự phòng phải trả ngắn hạn	2.592.792.834		2.592.792.834
Dự phòng phải trả dài hạn	8.015.573.167		8.015.573.167

20 .VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	379.399.090.000	118.432.900.000	(71.500.000)	31.975.255.576	5.200.000.000	172.451.508.550	707.387.254.126
Tăng vốn trong kỳ	36.320.890.000	(29.720.890.000)	-	-	-	-	6.600.000.000
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	84.363.098.374	84.363.098.374
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.800.000.000	-	(1.800.000.000)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(45.520.090.800)	(45.520.090.800)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.800.000.000)	(6.800.000.000)
Giảm khác	-	-	(1.210.000.000)	-	-	-	(1.210.000.000)
Số dư đầu năm nay	415.719.980.000	88.712.010.000	(1.281.500.000)	33.775.255.576	5.200.000.000	202.694.516.124	744.820.261.700
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	8.369.078.273	8.369.078.273
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(24.873.298.800)	(24.873.298.800)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	415.719.980.000	88.712.010.000	(1.281.500.000)	33.775.255.576	5.200.000.000	186.190.295.597	728.316.041.173

20.2 Chi tiết vốn cổ phần đã góp

Ngày 31 tháng 03 năm 2016			Ngày 01 tháng 01 năm 2016		
Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
41.571.998	41.571.998	-	41.571.998	41.571.998	-
41.571.998	41.571.998	-	37.339.909	41.571.998	-
			31/03/2016	01/01/2016	
			VND	VND	

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Vốn cổ phần đã góp

Vốn góp đầu kỳ	415.719.980.000	379.399.090.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	36.320.890.000
Giảm vốn trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	415.719.980.000	415.719.980.000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

24.873.298.800	45.520.090.800
----------------	----------------

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (2016: 10.000 VND)

20.4 Cổ phiếu

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	41.571.998	41.571.998
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	41.571.998	41.571.998
- Cổ phiếu phổ thông	41.571.998	41.571.998
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	116.500	116.500
- Cổ phiếu phổ thông	116.500	116.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.455.498	41.455.498
- Cổ phiếu phổ thông	41.455.498	41.455.498
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

20.5 Cổ tức

Cổ tức, lợi nhuận đã chia	24.873.298.800	45.520.090.800
- Cổ tức cho năm 2014: 1200 VND/cổ phiếu	-	45.520.090.800
- Cổ tức cho năm 2015: 600 VND/cổ phiếu	24.873.298.800	-

(1) Theo Nghị quyết 01-03/2016/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 02/03/2016, Công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2015 bằng tiền mặt cho các cổ đông với tỷ lệ 6%/cổ phiếu, ngày đăng ký cuối cùng 18/03/2016, ngày bắt đầu thanh toán 31/03/2016.

20.6 Các quỹ công ty

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	33.775.255.576	33.775.255.576
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.200.000.000	5.200.000.000
TỔNG CỘNG	38.975.255.576	38.975.255.576

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm phần mềm	10.048.254.000	647.035.539
Doanh thu bán hàng hóa	48.185.905.219	62.681.347.971
Doanh thu thành phẩm khác	8.200.000	213.312.591
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.897.960.723	27.302.184.321
	76.140.319.942	90.843.880.422
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	73.438.238.766	82.284.756.219
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	2.702.081.176	8.559.124.203

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm phần mềm	1.224.278.380	296.662.965
Giá vốn của hàng hóa đã bán	43.160.081.211	52.893.814.298
Giá vốn của thành phẩm khác	4.911.361	215.499.475
Giá vốn cung cấp dịch vụ	12.055.199.068	17.161.701.301
	56.444.470.020	70.567.678.039

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	510.081.721	153.544.202
Lợi nhuận công ty con chuyển về	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.070.978.314
Lãi các khoản đầu tư	800.040.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	552.777.297	18.447.337
	1.862.899.018	1.242.969.853

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.703.738.049	1.195.540.525
Lỗ chênh lệch tỷ giá	139.377.068	51.469.892
Lỗ nhượng bán chứng khoán	-	422.410.000
	1.843.115.117	1.669.420.417

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
Chi phí vật tư thử nghiệm	29.764.588	292.914.267
Chi phí bảo hành thành phẩm phần mềm	(36.551.542)	(10.179.000)
Chi phí bảo hành phần cứng	381.545.832	(119.721.561)
Chi phí chuyển tiền, bảo lãnh ngân hàng	700.030.563	311.591.261

Chi phí công tác, xăng xe đi lại	532.160.883	520.023.208
Chi phí tiếp khách, hội thảo, marketing	734.735.010	1.149.235.285
Chi phí bằng tiền khác	186.336.870	491.409.970
	2.528.022.204	2.635.273.430

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.877.458.735	10.254.341.575
Chi phí công cụ, dụng cụ	305.353.488	275.311.450
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.670.425.154	1.690.754.901
Chi phí dịch vụ mua ngoài	629.697.099	711.934.390
Chi phí bằng tiền khác	1.543.504.765	1.407.493.493
	8.026.439.241	14.339.835.809

27 . THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

27.1 THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
Thu từ thanh lý TSCĐ	-	-
Thu nhập khác	417.054.877	130.528.304
	417.054.877	130.528.304

27.2 CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	-
Chi phí phạt chậm hợp đồng	628.456.000	429.365.000
Chi phí khác	3.704.222	18.170
	632.160.222	429.383.170
GIÁ TRỊ THUẬN	(215.105.345)	(298.854.866)

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí hàng hoá	39.552.821.738	53.250.296.567
Chi phí nhân công	4.352.932.134	11.091.698.513
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.398.667.177	7.291.799.555
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.622.983.447	6.090.752.781
Chi phí dự phòng bảo hành	344.994.290	(129.900.561)
Chi phí bằng tiền khác	3.726.532.679	9.948.140.423
	66.998.931.465	87.542.787.278

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập Doanh nghiệp áp dụng cho thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm bằng 10% lợi nhuận thu được trong vòng 15 năm đầu hoạt động. Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2005), và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành bằng 20% lợi nhuận thu được từ các hoạt động khác.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.946.067.033	2.575.787.714
Điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định	584.272.140	517.923.935
Các khoản điều chỉnh tăng	584.272.140	517.923.935
- Chi phí khấu hao vượt định mức	220.422.434	134.622.435
- Các khoản phạt	-	-
- Chi phí không hợp lệ	363.849.706	383.301.500
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Thu nhập đã tính thuế từ Công ty Esoft	-	-
- Thu nhập đã tính thuế từ Công ty mà ELCOM đầu tư	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện các khoản mục tiền, ký quỹ, phải thu	-	-
Lợi nhuận kinh doanh phần mềm tính thuế	8.860.527.162	360.551.574
Lợi nhuận kinh doanh hàng hóa và dịch vụ tính thuế	669.812.011	2.733.160.075
Lợi nhuận chịu thuế ước tính	9.530.339.173	3.093.711.649
Thuế suất thuế TNDN phần mềm (5%)	443.026.358	18.027.579
Chi phí thuế TNDN hàng hoá dịch vụ (20%)	133.962.402	601.295.217
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	576.988.760	619.322.795
	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	9.956.295.233	4.660.099.375
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(10.352.740.601)	(4.523.581.624)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	180.543.392	755.840.546

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Thành phẩm phần mềm VND	Hàng hóa VND	Dịch vụ VND	Thành phẩm khác (SP eBop)	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	10.048.254.000	48.185.905.219	17.897.960.723	8.200.000	76.140.319.942
Giá vốn của các bộ phận	1.224.278.380	43.160.081.211	12.055.199.068	4.911.361	56.444.470.020
Lợi nhuận gộp	8.823.975.620	5.025.824.008	5.842.761.655	3.288.639	19.695.849.922
Tổng chi phí mua tài sản cố định	203.961.517	978.087.368	363.296.471	166.445	1.545.511.801
Tài sản bộ phận	144.412.578.209	692.523.378.291	257.227.838.059	117.849.642	1.094.281.644.201
Tổng tài sản	144.412.578.209	692.523.378.291	257.227.838.059	117.849.642	1.094.281.644.201
Nợ phải trả các bộ phận	48.296.557.426	231.603.753.102	86.025.879.507	39.412.994	365.965.603.028
Tổng nợ phải trả	48.296.557.426	231.603.753.102	86.025.879.507	39.412.994	365.965.603.028
Báo cáo bộ phận thứ yếu - Khu vực địa lý:	-	-	-		Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	An ninh Quốc phòng	Mạng Viễn thông	Giao thông vận tải	Khác	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	49.612.124.850	12.983.416.888	7.497.869.364	6.046.908.840	76.140.319.942
Tài sản bộ phận	713.020.875.070	186.596.468.079	107.758.685.830	86.905.615.222	1.094.281.644.201
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.007.037.066	263.540.054	152.193.287	122.741.394	1.545.511.801

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quý 1/2016, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	Công ty con	Mua hàng hoá, DV	1.090.700.000
		Cổ tức, lợi nhuận được chia	-
		Bán hàng hóa	-
		Cho thuê văn phòng	606.421.031
Công ty CP ELCOMPLUS	Công ty con	Mua hàng hóa, DV	879.905.181
		Góp vốn	-
		Cho thuê văn phòng	125.054.964
Ông Phan Chiến Thắng	Tổng Giám đốc	Cho Công ty thuê văn phòng tại TP HCM	25.000.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 5.1)			
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	Công ty con	Bán hàng hoá, dịch vụ	2.395.037.933
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kan	Công ty con	Bán hàng hoá, dịch vụ	597.770.779
Công ty TNHH VTS Hải Phòng	Công ty con	Bán hàng hoá, dịch vụ	38.400.000
			3.031.208.712
Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 5.2)			
Ông Trần Hùng Giang (*)	Phó Tổng Giám đốc	Trả trước tiền đất DA Từ Liêm	4.030.000.000
Ông Ngô Ngọc Hà (*)	Thành viên HĐQT	Trả trước tiền đất DA Từ Liêm	2.990.000.000
Bà Nguyễn Thị Lệ Thuý (*)	Vợ ông Phan Chiến Thắng - TGD	Trả trước tiền đất DA Từ Liêm	5.980.000.000
			13.000.000.000

(*) Đây là khoản tạm ứng theo Biên bản góp vốn ngày 25 tháng 10 năm 2012 giữa Công ty và các bên liên quan để đầu tư vào dự án xây dựng toà nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán lại tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 7)

Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	Công ty con	Cổ tức lợi nhuận được chia	67.207.514.226
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	Công ty con	Phải thu đầu tư	1.916.209.769
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty con	Phải thu đầu tư	3.281.000.000
		Lãi vay	408.885.279

				72.813.609.274
Cho vay dài hạn				
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	Công ty con	Cho vay dài hạn		14.400.000.000
				14.400.000.000
Phải trả người bán (Thuyết minh số 14.1)				
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	Công ty con	Mua hàng hoá		900.000.000
Công ty Cổ phần ELCOMPLUS	Công ty con	Mua hàng hoá		2.848.350.031
				3.748.350.031
Phải trả khác (Thuyết minh số 17)				
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	Công ty con	Truy thu hộ		1.192.000
				1.192.000
Các giao dịch với các bên liên quan khác				
			Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc			168.000.000	762.480.000
			168.000.000	762.480.000

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Ernst and Young.

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2016

Người lập

Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thanh Minh

Tổng Giám đốc

Phan Chiến Thắng

Phụ lục 1

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	79.569.619.090	79.293.412.447	26.690.365.440	16.204.215.895	-	201.757.612.872
Số tăng trong kỳ	-	66.363.636	763.274.545	-	-	829.638.181
- Mua sắm mới	-	66.363.636	763.274.545	-	-	829.638.181
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	79.569.619.090	79.359.776.083	27.453.639.985	16.204.215.895	-	202.587.251.053
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	9.976.020.882	27.727.989.684	18.529.699.682	7.402.898.208	-	63.636.608.456
Số tăng trong kỳ	821.358.906	3.947.313.332	956.777.236	495.061.698	-	6.220.511.172
- Trích khấu hao	821.358.906	3.947.313.332	956.777.236	495.061.698	-	6.220.511.172
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.797.379.788	31.675.303.016	19.486.476.918	7.897.959.906	-	69.857.119.628
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Đầu kỳ	69.593.598.208	51.565.422.763	8.160.665.758	8.801.317.687	-	138.121.004.416
Cuối kỳ	68.772.239.302	47.684.473.067	7.967.163.067	8.306.255.989	-	132.730.131.425
<i>Trong đó</i>						
Tài sản thế chấp (Th.minh số 14)	1.392.857.143		4.117.102.195			5.509.959.338